

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ CAO LÃNH
TỈNH ĐỒNG THÁP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 53/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 22-8-2023.
“V/v tranh chấp về hôn nhân
và gia đình - ly hôn, nuôi con, chia
tài sản khi ly hôn”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CAO LÃNH

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Cẩm Trinh.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Bà Trần Thiên Giang.
- Bà Huỳnh Thị Diễm Hương.

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Bùi Phan Minh Trí - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Cao Lãnh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cao Lãnh tham gia phiên tòa: Bà Phan Thị Thanh Mến – Kiểm sát viên.

Ngày 22/8/2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Cao Lãnh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 62/2023/TLST-HNGĐ ngày 27/3/2023 về việc “*Tranh chấp về hôn nhân và gia đình – Ly hôn, nuôi con, chia tài sản khi ly hôn*” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 288/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 03/8/2023, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Nguyễn Thị Kim C, sinh năm 1984.

Địa chỉ: Số nhà F, đường C, tổ A, khóm M, Phường C, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

- **Bị đơn:** Phạm Duy T (L), sinh năm 1983.

Địa chỉ: Số nhà B, tổ F, ấp T, xã T, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

- **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Ông Nguyễn Văn T1, sinh năm 1956.

2. Bà Phan Thị Phi N, sinh năm 1960.

Cùng địa chỉ: Số nhà F, đường C, tổ A, khóm M, Phường C, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

(Chị C, anh T có mặt tại phiên tòa; ông T1, bà N vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, chị Nguyễn Thị Kim C trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Kim C và anh Phạm Duy T cưới nhau năm 2010, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân Phường C1, thành phố C vào ngày 04/02/2010. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc thời gian đầu. Đến năm 2013, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, thường xuyên cãi nhau và không sống chung từ đó. Đến năm 2016, vợ chồng trở lại sống chung. Đến năm 2022, vợ chồng tiếp tục phát sinh mâu thuẫn và không sống chung đến nay. Nay chị C yêu cầu ly hôn với anh T.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung tên Phạm Nguyễn Gia H, sinh ngày 29/10/2013 và Phạm Nguyễn Song H1, sinh ngày 03/8/2020, hiện con chung đang sống với chị C. Tại đơn khởi kiện, chị C yêu cầu tiếp tục nuôi hai con chung, yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con hàng tháng là 3.000.000 đồng/tháng/01 con, thời gian cấp dưỡng tính từ tháng 12/2022 đến khi con chung đủ 18 tuổi. Tại phiên tòa, chị C yêu cầu tiếp tục nuôi hai con chung, yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con hàng tháng bằng 01 tháng lương cơ sở/tháng/01 con, thời gian cấp dưỡng tính từ tháng 8/2023 đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với căn nhà cấp 4 anh T yêu cầu chia là của cha mẹ chị C cho ở nhờ nên chị C không đồng ý chia theo yêu cầu của anh T.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, anh Phạm Duy T trình bày:

Quan hệ hôn nhân: Anh T thống nhất lời trình bày của chị C về thời gian kết hôn, nơi đăng ký kết hôn, thời gian chung sống, cũng như mâu thuẫn vợ chồng. Thời gian xa nhau, vợ chồng không có hàn gắn tình cảm do không còn thương yêu nhau. Nay anh T đồng ý ly hôn theo yêu cầu của chị C.

Con chung: Vợ chồng có 02 con chung như chị C trình bày, hiện hai con chung đang sống với chị C. Khi ly hôn, anh T yêu cầu được nuôi con chung tên Song H1, không yêu cầu chị C cấp dưỡng; đồng ý giao con chung tên Gia H cho chị C nuôi, anh T không tự nguyện cấp dưỡng.

Về tài sản chung: Vợ chồng có 01 căn nhà cấp 4 xây dựng trên phần đất của cha mẹ vợ cho nhưng chưa sang tên, tọa lạc tại địa chỉ số nhà F, đường C, khóm M, Phường C, thành phố C. Tại đơn khởi kiện, anh T đồng ý giao nhà cho chị C quản lý, sử dụng, anh yêu cầu chị C cho anh 1 giá trị căn nhà là 150.000.000 đồng. Tại phiên tòa, anh T rút yêu cầu khởi kiện về việc chia tài sản chung.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại Văn bản ghi ý kiến (tờ tường trình) ngày 12/5/2023 và quá trình giải quyết vụ án, ông Nguyễn Văn T1 và bà Phan Thị Phi N trình bày: Năm 2013, chị C và anh T không sống chung với nhau, chị C không có nơi sinh sống nên ông bà cho chị C ở nhờ trong căn nhà tạm tại thửa đất số 1533, tờ bản đồ số 5, tọa lạc tại địa chỉ số F, đường C, khóm M, Phường C. Đến năm 2016, ông T1 và bà N xây dựng căn nhà cấp 4 ngang khoảng 5m, dài khoảng 25m trên thửa đất nêu trên cho chị C và các con của chị sinh sống. Sau khi xây dựng nhà xong, anh T trở về nhà sống chung với chị C. Phần đất và căn nhà anh T yêu cầu chia là căn nhà của ông T1 và bà N nên ông bà không đồng ý yêu cầu của anh T.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cao Lãnh phát biểu: Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử, đương sự và phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử chấp hành đúng quy định của pháp luật về tố tụng văn bản tố tụng, đảm bảo tính khách quan, bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự trước và tại phiên tòa. Đương sự chấp hành đúng quy định của pháp luật.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử:

Về quan hệ hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Nguyễn Thị Kim C và anh Phạm Duy T.

Về con chung: Giao 02 con chung Phạm Nguyễn Gia H, sinh ngày 29/10/2013 và Phạm Nguyễn Song H1, sinh ngày 03/8/2020 cho chị C tiếp tục nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng: Công nhận sự tự nguyện của anh T tự nguyện cấp dưỡng con chung tên Phạm Nguyễn Song H1, sinh ngày 03/8/2020 bằng 01 tháng lương cơ sở/tháng đến khi con chung đủ 18 tuổi. Buộc anh T có nghĩa vụ cấp dưỡng con chung tên Phạm Nguyễn Gia H số tiền bằng 1 tháng lương cơ sở/tháng đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung: Đình chỉ xét xử sơ thẩm đối với yêu cầu chia tài sản của anh T.

Về nợ chung: Không yêu cầu nên không xem xét.

Án phí và chi phí tố tụng: Đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Căn cứ vào nội dung đơn khởi kiện của chị Nguyễn Thị Kim C và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án thể hiện quan hệ pháp luật tranh chấp giữa các đương sự là tranh chấp về hôn nhân và gia đình - ly hôn, nuôi con, chia tài sản khi ly hôn. Bị đơn anh Phạm Duy T có địa chỉ tại xã T, thành phố C nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Ông Nguyễn Văn T1 và bà Phan Thị Phi N có đơn xin vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông Nguyễn Văn T1 và bà Phan Thị Phi N theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung: Xét quan hệ hôn nhân của chị Nguyễn Thị Kim C và anh Phạm Duy T được xác lập vào năm 2010, do hai anh chị tự nguyện và thừa nhận, anh chị có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân Phường C1, thành phố C vào ngày 04/02/2010 nên quan hệ hôn nhân của anh chị là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận. Tại phiên tòa, chị C và anh T thống nhất thuận tình ly hôn. Hội đồng xét xử xét thấy sự tự nguyện thỏa thuận của anh chị là phù hợp với Điều 55 của Luật Hôn nhân và Gia đình nên chấp nhận.

[3] Xét con chung: Chị Nguyễn Thị Kim C và anh Phạm Duy T thống nhất vợ chồng có 02 con chung tên Phạm Nguyễn Gia H, sinh ngày 29/10/2013 và Phạm Nguyễn Song H1, sinh ngày 03/8/2020, hiện hai con chung đang sống với chị C.

- Đối với con chung tên Phạm Nguyễn Gia H, sinh ngày 29/10/2013, chị C yêu cầu nuôi G, anh T đồng ý giao Gia H cho chị C nuôi. Hội đồng xét xử xét thấy việc chị C và anh T thỏa thuận giao con chung tên Phạm Nguyễn Gia H, sinh ngày 29/10/2013 cho chị C nuôi là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với nguyện vọng của Gia H và phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 81 của Luật Hôn nhân và Gia đình nên chấp nhận.

- Đối với con chung tên Phạm Nguyễn Song H1, sinh ngày 03/8/2020, chị C và anh T đều có yêu cầu nuôi. Hội đồng xét xử xét thấy bé Song H1 còn nhỏ, mới vừa tròn 03 tuổi, bé có tiền sử bệnh phổi từ nhỏ, chị C là người trực tiếp chăm sóc, theo dõi tình trạng bệnh của bé nhiều năm qua nên việc chăm sóc sẽ thuận lợi hơn, tốt hơn cho sức khỏe của bé. Hơn nữa, bé đang sống với chị C và bé là con gái nên cần được sự chăm sóc của người mẹ nhiều hơn để có sự ổn định và phát triển về tâm sinh lý, đồng thời anh T thừa nhận tại phiên tòa là chị C nuôi con phát triển ổn định, chăm sóc tốt nên giao cho mẹ nuôi dưỡng là phù hợp. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị C, giao con chung tên Phạm Nguyễn Song H1, sinh ngày 03/8/2020 cho chị C tiếp tục nuôi là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 81 của Luật Hôn nhân và Gia đình.

[4] Xét cấp dưỡng nuôi con: Tại đơn khởi kiện, chị C yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con hàng tháng là 3.000.000 đồng/tháng/01 con, thời gian cấp dưỡng tính từ tháng 12/2022 đến khi con chung đủ 18 tuổi. Tại phiên tòa, chị C yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi hai con chung hàng tháng bằng 01 tháng lương cơ sở/tháng/01 con (hai con chung là 02 tháng lương), thời gian cấp dưỡng tính từ tháng 8/2023 đến khi hai con chung đủ 18 tuổi. Tại phiên tòa, anh T tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung tên Song Hân hàng tháng bằng 01 tháng lương cơ sở do Nhà nước quy định tại thời điểm thi hành án, thời gian cấp dưỡng tính từ tháng 8/2023 đến khi con chung đủ 18 tuổi, anh T không đồng ý cấp dưỡng nuôi Gia H.

Hội đồng xét xử xét thấy việc chị C và anh T thỏa thuận việc cấp dưỡng nuôi con chung tên Song Hân hàng tháng bằng 01 tháng lương cơ sở do Nhà nước quy định tại thời điểm thi hành án, thời gian cấp dưỡng tính từ tháng 8/2023 đến khi con chung đủ 18 tuổi là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với quy định tại Điều 107 và Điều 116 của Luật Hôn nhân và Gia đình và Điều 244, Điều 246 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên công nhận sự tự nguyện thỏa thuận của chị C và anh T phần này.

Đối với việc cấp dưỡng nuôi con chung tên Phạm Nguyễn Gia H, sinh ngày 29/10/2013, chị C yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con hàng tháng bằng 01 tháng lương cơ sở do Nhà nước quy định tại thời điểm thi hành án, thời gian cấp dưỡng tính từ tháng 8/2023 đến khi con chung đủ 18 tuổi, anh T không đồng ý. Hội đồng xét xử xét thấy hiện nay anh T làm việc tại cơ quan Nhà nước, có thu thập bình quân hàng tháng từ lương là 13.500.000 đồng/tháng và nhu cầu thiết yếu của bé Gia H là cần phải có như ăn uống, học tập là cần thiết. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị C, buộc anh T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung tên Phạm Nguyễn Gia H, sinh ngày 29/10/2013 hàng tháng bằng 01 tháng lương cơ sở do Nhà nước quy định tại thời điểm thi hành án, thời gian cấp dưỡng tính từ tháng 8/2023 đến khi con chung đủ 18 tuổi là phù hợp với quy định tại Điều 107 và Điều 116 của Luật Hôn nhân và Gia đình.

[5] Xét tài sản chung: Tại phiên tòa, chị C trình bày vợ chồng không có tài sản chung, anh T cho rằng vợ chồng có tài sản chung là 01 căn nhà cấp 4 xây dựng trên thửa đất số 1533, tờ bản đồ số 5, tọa lạc tại địa chỉ số F, đường C, khóm M, Phường C, thành phố C do hộ ông Nguyễn Văn T1 đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng anh T không yêu cầu chia, anh T rút yêu cầu khởi kiện về việc chia tài sản chung. Hội đồng xét xử xét thấy việc anh T rút yêu cầu khởi kiện về việc chia tài sản chung hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với quy định tại điểm c khoản 1 Điều 217 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên chấp nhận, đình chỉ xét xử sơ thẩm đối với yêu cầu chia tài sản của anh T.

[6] Xét nợ chung: Chị Nguyễn Thị Kim C và anh Phạm Duy T thống nhất không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[7] Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ là 1.000.000 đồng, anh T tự nguyện chịu, anh T đã tạm ứng và chi xong.

[8] Về án phí: Chị C và anh T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình, anh T phải chịu án phí cấp dưỡng theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[9] Xét phát biểu của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là có căn cứ như đã phân tích trên nên Hội đồng xét xử chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm c khoản 1 Điều 217, Điều 218, Điều 244, Điều 246, điểm d khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 51, 55, 81, 82, 83, 107, 116 của Luật Hôn nhân và Gia đình; điểm a khoản 5 và điểm a khoản 6 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Về quan hệ hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Nguyễn Thị Kim C và anh Phạm Duy T.

Về con chung: Chấp nhận của chị Nguyễn Thị Kim C, chị Nguyễn Thị Kim C được tiếp tục nuôi hai con chung tên Phạm Nguyễn Gia H, sinh ngày 29/10/2013 và Phạm Nguyễn Song H1, sinh ngày 03/8/2020, hiện hai con chung đang sống với chị C.

Về cấp dưỡng nuôi con: Công nhận sự tự nguyện của anh Phạm Duy T, anh T tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung tên Phạm Nguyễn Song H1, sinh ngày 03/8/2020, cấp dưỡng hàng tháng bằng 01 tháng lương cơ sở do Nhà nước quy định tại thời điểm thi hành án, thời gian cấp dưỡng tính từ tháng 8/2023 đến khi Phạm Nguyễn Song H1 đủ 18 tuổi.

Chấp nhận của chị Nguyễn Thị Kim C, buộc anh Phạm Duy T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung tên Phạm Nguyễn Gia H, sinh ngày 29/10/2013, cấp dưỡng hàng tháng bằng 01 tháng lương cơ sở do Nhà nước quy định tại thời điểm thi hành án, thời gian cấp dưỡng tính từ tháng 8/2023 đến khi Phạm Nguyễn Gia H đủ 18 tuổi.

Sau khi ly hôn người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Về tài sản chung: Đình chỉ xét xử sơ thẩm đối với yêu cầu chia tài sản của anh T.

Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ là 1.000.000 đồng, anh T tự nguyện chịu, anh T đã tạm ứng và chi xong.

Nợ chung: Hội đồng xét xử không xem xét.

Về án phí: Chị Nguyễn Thị Kim C phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình là 150.000 đồng, được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0012065 ngày 21/3/2023 của Cơ quan thi hành án dân sự thành phố C, tỉnh Đồng Tháp, như vậy chị C còn được nhận lại số tiền 150.000 đồng.

Anh T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình là 150.000 đồng và án phí về cấp dưỡng nuôi con là 300.000 đồng, được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 7.500.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0012182 ngày 04/5/2023 của Cơ quan Thi hành án dân sự thành phố C, tỉnh Đồng Tháp, như vậy anh T còn được nhận lại số tiền 7.050.000 đồng.

Các đương sự có mặt có quyền kháng cáo Bản án dân sự sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; các đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo Bản án dân sự sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày niêm yết hoặc nhận được bản án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh ĐT;
- VKSND TPCL;
- Chi cục THADS TPCL;
- UBND Phường 3, TPCL (số 9 ngày 04/02/2010);
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Cẩm Trinh